

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
CÔNG TY TNHH MTV VIỆN THUỐC LÁ  
**MST: 0100100022**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2022

Số: 58/VTL-TCKT

V/v công bố thông tin của doanh nghiệp

Kính gửi: - Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam

Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ quy định về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá gửi công bố thông tin Báo cáo tài chính doanh nghiệp năm 2021.

Xin trân trọng cảm ơn.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Cục PTDN-Bộ KH&ĐT;
- Chủ tịch Công ty;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, KTKH, TCKT.

**CHỦ TỊCH CÔNG TY**



**Đỗ Văn Đạt**

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

### BIỂU SỐ 2

#### BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Công ty TNHH một thành viên Viện Thuốc lá  
(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021)

I. Bảng cân đối kế toán năm: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>68.617.387.418</b>	<b>64.055.986.697</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.01	<b>20.417.182.185</b>	<b>27.640.237.580</b>
1. Tiền	111		5.417.182.185	2.640.237.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	25.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28.825.005.808</b>	<b>21.529.245.531</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	28.336.788.590	21.189.487.816
2. Trả trước cho người bán	132		5.550.853.155	5.567.353.155
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	508.464.718	343.505.215
4. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.04	(5.571.100.655)	(5.571.100.655)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.05	<b>12.542.229.137</b>	<b>9.599.517.594</b>
1. Hàng tồn kho	141		12.542.229.137	9.599.517.594
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.832.970.288</b>	<b>5.286.985.992</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.09	1.141.821.314	1.778.243.164
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.681.503.600	3.423.509.400
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.11	9.645.374	85.233.428
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>200</b>		<b>65.178.334.921</b>	<b>48.152.708.222</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>58.928.598.432</b>	<b>43.135.208.713</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.07	57.512.499.871	41.654.684.356
- Nguyên giá	222		91.515.161.571	71.370.623.720
- Giá trị hao mòn	223		(34.002.661.700)	(29.715.939.364)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.08	1.416.098.561	1.480.524.357
- Nguyên giá	228		2.008.773.850	2.008.773.850
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(592.675.289)	(528.249.493)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>149.030.909</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.06	-	149.030.909
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.830.840.300</b>	<b>4.868.468.600</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.205.308.900	6.205.308.900
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(374.468.600)	(1.336.840.300)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>418.896.189</b>	-
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		418.896.189	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>133.795.722.339</b>	<b>112.208.694.919</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>90.225.359.212</b>	<b>72.899.884.412</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>60.076.849.961</b>	<b>69.459.663.529</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.10	30.714.589.680	11.348.924.093
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.480.716.000	3.148.093.750
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.11	260.041.337	353.157.290
4. Phải trả người lao động	314		5.823.177.131	4.541.375.774
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.12	1.800.040.571	3.109.810.451
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.14	6.363.636	6.363.636
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.13a	14.019.174.421	41.032.904.252
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.972.747.185	5.919.034.283
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>30.148.509.251</b>	<b>3.440.220.883</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.13b	30.148.509.251	3.440.220.883
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>43.570.363.127</b>	<b>39.308.810.507</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.15	<b>43.727.297.627</b>	<b>39.410.771.567</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.727.297.627	1.410.771.567
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		468.484.226	942.287.341
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.258.813.401	468.484.226
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(156.934.500)</b>	<b>(101.961.060)</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.16	(156.934.500)	(101.961.060)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>133.795.722.339</b>	<b>112.208.694.919</b>

4:0  
 CÔNG  
 CH NH  
 T TH  
 IÊN  
 VH X

**II. Báo cáo kết quả kinh doanh** (Mẫu B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	196.603.233.810	240.909.754.744
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1)	10		196.603.233.810	240.909.754.744
3. Giá vốn hàng bán	11	VII.02	169.565.086.797	214.575.813.823
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.038.147.013	26.333.940.921
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.03	428.335.687	873.948.391
6. Chi phí tài chính	22	VII.04	(192.957.036)	2.234.050.222
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		768.834.514	897.051.442
7. Chi phí bán hàng	25	VII.07b	3.357.824.618	5.434.165.221
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07a	18.386.441.440	14.133.219.998
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		5.915.173.678	5.406.453.871
10. Thu nhập khác	31	VII.05	131.780.778	7.422.989
11. Chi phí khác	32	VII.06	39.454.456	57.386.364
12. Lợi nhuận khác ( 40 = 31-32 )	40		92.326.322	(49.963.375)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50-30+40)	50		6.007.500.000	5.356.490.496
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VII.09	1.097.618.604	969.212.038
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10	(348.932.005)	12.827.273
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51+52)	60		5.258.813.401	4.374.451.185

**III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ** (Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.007.500.000	5.356.490.496
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	4.647.470.266	2.450.641.217
- Các khoản dự phòng	03	(962.371.700)	1.329.490.300
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(580.150)	(158.480)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(430.699.323)	(311.707.491)
- Chi phí lãi vay	06	768.834.514	897.051.442
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	10.030.153.607	9.721.807.484
- Tăng giảm các khoản thu	09	(5.051.048.023)	40.468.099.271
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(2.942.711.543)	(788.934.413)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	1.744.211.549	(26.169.373.528)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	636.421.850	(884.882.065)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(768.834.514)	(897.051.442)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.248.919.323)	(1.368.149.576)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.554.828.100	1.799.799.500
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.498.375.979)	(5.111.280.241)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(1.544.274.276)</b>	<b>16.770.034.990</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.112.787.865)	(113.760.264)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	5.090.909	4.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	428.335.687	873.948.391
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(5.679.361.269)</b>	<b>764.824.491</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
3. Tiền thu từ đi vay	33	59.025.131.220	58.270.137.501
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(59.025.131.220)	(58.270.137.501)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50	<b>(7.223.635.545)</b>	<b>17.534.859.481</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>27.640.237.580</b>	<b>10.105.219.619</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	580.150	158.480
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	70	<b>20.417.182.185</b>	<b>27.640.237.580</b>

**IV. Bản thuyết minh báo cáo tài chính** (Mẫu số B09 ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên do Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Sản xuất rượu, bia; mua bán rượu, bia, nước giải khát; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm, đồ uống; Kinh doanh thuốc lá bao; Sản xuất và kinh doanh thuốc lá lá, hạt giống, hương liệu, phụ liệu thuốc lá, thuốc lá tẩm; Sản xuất và kinh doanh phân bón chuyên dùng cho cây thuốc lá; Phân tích, giám định chất lượng nguyên liệu, phụ liệu thuốc lá, các sản phẩm thuốc lá; Kinh doanh các dịch vụ khoa học kỹ thuật, đào tạo, thông tin, hợp tác quốc tế phục vụ trong và ngoài ngành thuốc lá, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; Dịch vụ tư vấn xây dựng quy hoạch các vùng trồng thuốc lá nguyên liệu, quy hoạch sản xuất thuốc lá điều và phụ liệu cho ngành công nghiệp thuốc lá; Trồng rừng và chăm sóc rừng.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp: Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Cao Bằng
- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Bắc Giang
- Chi nhánh Viện Thuốc lá tại Ba Vì - Hà Nội

7- Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính: Là số liệu năm 2020. Một số khoản mục đã được phân loại cho phù hợp với Báo cáo tài chính năm 2021.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam (VNĐ)

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Không có

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

- 3- Nguyên tắc ghi nhận lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: Không có
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - a/ Chứng khoán kinh doanh: Không có
  - b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc
  - c/ Các khoản cho vay: Không có
  - d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Không có
  - đ/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không có
  - e/ Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không có
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo từng đối tượng nợ và từng nội dung.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước xuất trước, đích danh.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): Phương pháp khấu hao đường thẳng.
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không có
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Cơ sở tính là chênh lệch tạm thời.
- 11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước: Là các khoản chi phí đã phát sinh được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo từng đối tượng nợ, từng nội dung.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo giá gốc
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo qui định của Chế độ kế toán.



15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí đã phát sinh chưa thanh toán tiền, được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Khoản doanh thu nhận trước.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không có

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Viện Thuốc lá.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm Viện Thuốc lá đã chuyển giao hàng hoá, đã phát hành hóa đơn tài chính cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền và xác định được các chi phí liên quan tới bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi các dịch vụ đã hoàn thành đã phát hành hóa đơn tài chính cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền và xác định được các chi phí liên quan tới việc cung cấp dịch vụ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận theo thông báo lãi tiền gửi của ngân hàng, lãi cho vay vốn được tính và ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất cho vay.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

- Thu nhập khác: Được ghi nhận khi khách hàng chấp nhận thanh toán các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Viện Thuốc lá.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu trong kỳ.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá trị vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ hàng hóa.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh

lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	752.436.917	344.089.158
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.664.745.268	2.296.148.422
- Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	25.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.417.182.185</b>	<b>27.640.237.580</b>

<b>2- Phải thu khách hàng</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>664.002.500</b>	<b>247.747.500</b>
- British Smerican Tobacco Marketing	213.246.000	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hưng Yên	247.747.500	247.747.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	203.000.000	-
<b>b/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>27.672.786.090</b>	<b>20.941.740.316</b>
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	14.925.671.000	115.500.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	5.200.000.000	13.365.565.000
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	2.453.631.590	1.907.474.316
- CT TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	5.220.924.000
- CT TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	9.526.000	237.182.000
- Công ty TNHH Vinataba – Philip Morris	-	81.510.000
- Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	5.000.000.000	-
- CT TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	5.527.500	-
- Công ty liên doanh Vina- Bat	78.430.000	13.585.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.336.788.590</b>	<b>21.189.487.816</b>

<b>3. Phải thu khác</b>	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Phải thu người lao động	508.464.718	-	343.505.215	-
- Lãi tiền gửi	261.392.666	-	104.260.077	-
- Phải thu khác	8.383.561	-	38.630.137	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>238.688.491</b>	<b>508.464.718</b>	<b>200.615.001</b>	<b>343.505.215</b>

4. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- DNTN Minh Tùng	4.440.178.605		4.440.178.605	
- DNTN Thịnh Dung	883.174.550		883.174.550	
- CT CP XNK Hưng Yên	247.747.500		247.747.500	
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.571.100.655</b>	-	<b>5.571.100.655</b>	-

  

5. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.540.104.827		1.192.415.649	
- Công cụ, dụng cụ	13.351.500		15.744.500	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	493.468.031		457.498.507	
- Thành phẩm	10.495.304.779		7.933.858.938	
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.542.229.137</b>	-	<b>9.599.517.594</b>	-

  

6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
- Dự án phòng Phân tích	-	149.030.909
<b>Tổng cộng</b>	-	<b>149.030.909</b>

**7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
<b><u>I. NGUYÊN GIÁ</u></b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>50.729.921.931</b>	<b>13.523.741.427</b>	<b>6.288.289.146</b>	<b>426.986.978</b>	<b>401.684.238</b>	<b>71.370.623.720</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>370.521.290</b>	<b>20.825.023.636</b>				<b>21.195.544.926</b>
- Mua sắm mới	370.521.290	20.825.023.636				21.195.544.926
- Nhận chuyển nhượng						
- XDCB bàn giao						
- Điều chuyển NB						
<b>3. Số giảm trong năm</b>		<b>914.929.075</b>		<b>136.078.000</b>		<b>1.051.007.075</b>
- Chuyển sang ccđc						
- XDCB bàn giao		754.684.941				754.684.941
- Thanh lý tài sản		160.244.134		136.078.000		296.322.134
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>51.100.443.221</b>	<b>33.433.835.988</b>	<b>6.288.289.146</b>	<b>290.908.978</b>	<b>401.684.238</b>	<b>91.515.161.571</b>
- Chưa sử dụng						
- Đã khấu hao hết						
<b><u>II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN</u></b>						
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>15.525.296.601</b>	<b>10.858.498.086</b>	<b>2.856.680.564</b>	<b>414.095.688</b>	<b>61.368.425</b>	<b>29.715.939.364</b>
<b>2. Tăng trong năm</b>	<b>2.153.685.700</b>	<b>1.330.361.094</b>	<b>1.019.159.013</b>	<b>12.891.290</b>	<b>66.947.373</b>	<b>4.583.044.470</b>
- Trích KH	2.153.685.700	1.330.361.094	1.019.159.013	12.891.290	66.947.373	4.583.044.470
- Tính hao mòn						
- Nhận nội bộ						
<b>3. Giảm trong năm</b>		<b>160.244.134</b>		<b>136.078.000</b>		<b>296.322.134</b>
Tr.đó:- Chuyển DC						
- Thanh lý tài sản		160.244.134		136.078.000		296.322.134
- Ch.nhượng TS						
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>17.678.982.301</b>	<b>12.028.615.046</b>	<b>3.875.839.577</b>	<b>290.908.978</b>	<b>128.315.798</b>	<b>34.002.661.700</b>
<b><u>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u></b>						
<b>1. Số đầu năm</b>	<b>35.204.625.330</b>	<b>2.665.243.341</b>	<b>3.431.608.582</b>	<b>12.891.290</b>	<b>340.315.813</b>	<b>41.654.684.356</b>
<b>2. Số cuối năm</b>	<b>33.421.460.920</b>	<b>21.405.220.942</b>	<b>2.412.449.569</b>		<b>273.368.440</b>	<b>57.512.499.871</b>

\* GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: Không

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.280.868.580 đồng.

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng.

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: Không

**8- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b><u>I. NGUYÊN GIÁ</u></b>						
Số dư đầu năm	1.932.773.850			76.000.000	0	2.008.773.850
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.932.773.850			76.000.000	0	2.008.773.850
<b><u>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</u></b>						
Số dư đầu năm	452.249.493			76.000.000	0	528.249.493
Tăng trong năm	64.425.796	-	-	0	0	64.425.796
- Khấu hao trong năm	64.425.796					64.425.796
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	516.675.289			76.000.000	0	592.675.289
<b><u>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u></b>						
Tại ngày đầu năm	1.480.524.357	-	-	0	0	1.480.524.357
Tại ngày cuối năm	1.416.098.561	-	-	0	0	1.416.098.561

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: Không

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 76.000.000 đồng.

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không

**9- Chi phí trả trước ngắn hạn**

Các khoản khác

	Cuối năm	Đầu năm
	1.141.821.314	1.778.243.164
<b>Cộng</b>	<b>1.141.821.314</b>	<b>1.778.243.164</b>

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<b>30.714.589.680</b>	<b>30.714.589.680</b>	<b>11.348.924.093</b>	<b>11.348.924.093</b>
- CT CP Mỹ thuật Hoa Nam	-	-	192.137.000	192.137.000
- CT TNHH và GNVТ Trang Huy	401.253.210	401.253.210	503.060.894	503.060.894
- CT TNHH DV và TN NKP	10.040.000.000	10.040.000.000	4.716.984.110	4.716.984.110
- CT TNHH XNK Tấn Đạt	1.012.550.000	1.012.550.000	-	-
- CT cổ phần công trình An Thịnh	365.356.000	365.356.000	-	-
- CT TNHH TM và ĐT PTKT	17.386.473.600	17.386.473.600	-	-
- Nguyễn Văn Chính	538.500.000	538.500.000	-	-
- DN tư nhân An Gia	-	-	95.036.387	95.036.387
- CT TNHH MTV TM và XNK VT	-	-	5.429.000.000	5.429.000.000
- Các đối tượng khác	970.456.870	970.456.870	412.705.702	412.705.702
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.714.589.680</b>	<b>30.714.589.680</b>	<b>11.348.924.093</b>	<b>11.348.924.093</b>

**11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm hoặc được hoàn	Cuối năm
	<b>267.923.862</b>	<b>2.684.210.016</b>	<b>2.701.737.915</b>	<b>250.395.963</b>
- Thuế GTGT hàng nội địa	103.945.197	92.777.070	144.274.834	52.447.433
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	218.899.055	1.167.582.788	1.248.919.323	137.562.520
- Thuế nhà đất	-	12.250.957	12.250.957	-
- Tiền thuê đất	-	678.570.871	688.216.245	(9.645.374)
- Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	(54.920.390)	689.469.061	564.517.287	70.031.384
- Thuế khác	-	36.559.269	36.559.269	-

**12- Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
- Các khoản khác	1.800.040.571	3.109.810.451
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1.800.040.571</b>	<b>3.109.810.451</b>

**13- Phải trả khác**

**a/ Ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
- Dự án xây dựng trụ sở Viện tại 133 Nguyễn Trãi	-	27.288.704.561
- TCT Thuốc lá Việt Nam (LN còn lại năm 2020)	765.966.959	765.966.959
- Quỹ trồng và CBNL Viện Thuốc lá	13.253.207.435	12.978.232.732
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27	-
<b>Tổng Cộng</b>	<b>41.032.904.252</b>	<b>41.032.904.252</b>

**b/ Dài hạn**

- Quỹ trồng và CBNL Viện Thuốc lá (GTCL của TSCĐ ĐT QT và CBNL Viện TL)	3.440.220.883	3.440.220.883
- Dự án xây dựng trụ sở Viện tại 133 Nguyễn Trãi	27.288.704.561	-
<b>Tổng Cộng</b>	<b>30.148.509.251</b>	<b>3.440.220.883</b>
<b>14- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tập đoàn Viettel	6.363.636	6.363.636
<b>Tổng Cộng</b>	<b>6.363.636</b>	<b>6.363.636</b>

**15- Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>39.845.448.311</b>	<b>5.258.813.401</b>	<b>942.287.341</b>	<b>43.727.297.627</b>
<b>1. Nguồn vốn kinh doanh</b>	<b>38.000.000.000</b>	-	-	<b>38.000.000.000</b>
<b>a - Nguồn vốn cố định</b>	<b>19.403.607.545</b>	-	-	<b>19.403.607.545</b>
- Nguồn tự bổ sung	12.102.937.138			12.102.937.138
- Nguồn ngân sách	7.300.670.407			7.300.670.407
<b>b - Nguồn vốn lưu động</b>	<b>18.596.392.455</b>	-	-	<b>18.596.392.455</b>
- Nguồn tự bổ sung	18.596.392.455			18.596.392.455
<b>2. Quỹ đầu tư phát triển</b>				
<b>3. Quỹ dự phòng tài chính</b>				
<b>4. LN sau thuế chưa phân phối</b>	<b>1.410.771.567</b>	<b>5.258.813.401</b>	<b>942.287.341</b>	<b>5.727.297.627</b>
<b>5. Nguồn vốn đầu tư XDCB (TBS)</b>	-			-

Nguyên nhân tăng giảm vốn chủ sở hữu:

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

\* Tăng: 5.258.813.401 đồng (lợi nhuận từ SXKD năm 2021)

\* Giảm: 942.287.341 đồng (PPLN sau thuế năm 2019 theo QĐ 503 ngày 30/12/2020 của TCT Thuốc lá Việt Nam)

**16- Nguồn kinh phí**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	<b>(101.961.060)</b>	<b>(30.741.360)</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1.534.328.100	1.799.799.500
- Chi sự nghiệp	1.589.301.540	1.871.019.200
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<b>(156.934.500)</b>	<b>(101.961.060)</b>

**17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:**

a/ Ngoại tệ các loại	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- USD	1.415	1.415

b/ Nợ khó đòi đã xử lý	Cuối năm	Đầu năm
- UBND huyện Trà Lĩnh	2.600.000	2.600.000
- Phòng NN và PTNT huyện Trà Lĩnh	64.418.000	64.418.000
- Công ty cổ phần Hồng Lợi	99.550.000	99.550.000
- Công ty TNHH Hoàng Thanh	122.984.210	122.984.210
- Công ty TNHH Mai Thanh	466.968.100	466.968.100
- Hộ KD cá thể Hòa Lộc	89.058.686	89.058.686
- DNTN Nguyễn Thị Dưng	75.068.980	75.068.980
- DNTN Chính Phương	51.196.786	51.196.786
- Công ty TNHH Vạn Hạnh	28.000.000	28.000.000
- Công ty TNHH Song Bảo	170.000.000	170.000.000
- HTX nông nghiệp Tân Lộc	8.034.359	8.034.359
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1.157.879.121</b>	<b>1.157.879.121</b>

Năm 2016, Công ty đã xử lý xóa nợ đối với một số khoản nợ được đánh giá không có khả năng thu hồi với tổng số tiền là: 1.192.308.069 đồng và dùng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập để bù đắp.

Năm 2017, Chi cục thi hành án Huyện Trảng Bàng Tây Ninh đã chuyển cho Viện Thuốc lá số tiền: 34.428.948 đồng từ việc thi hành án đối với Công ty TNHH Hoàng Thanh theo quyết định 05/QĐ-THA ngày 25/10/2007 của Thi hành án dân sự Huyện Trảng Bàng.

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và dịch vụ	Năm 2021	Năm 2020
<b>a/ Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng	180.507.904.435	227.372.192.865
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.095.329.375	13.537.561.879
<b>Tổng cộng</b>	<b>196.603.233.810</b>	<b>240.909.754.744</b>
<b>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	11.609.888.465	8.959.713.682
- Công ty thương mại Thuốc lá	84.820.000	80.709.000
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	165.770.000	231.377.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	35.499.260.000	36.492.150.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	50.610.124.000	45.809.001.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	301.096.000	7.375.463.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	21.490.000	18.625.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	86.010.000	55.725.000
- Công ty Cổ phần Hòa Việt	8.384.000	7.319.000

- Công ty Cổ phần Ngân Sơn	927.668.000	789.431.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	14.130.233.000	35.198.766.000
- Công ty TNHH Vinataba- PhilipMorris	11.658.275.500	13.864.056.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	47.045.000	30.975.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	6.591.570.000	10.233.274.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Hải Phòng	56.778.000	99.758.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	15.614.260.000	30.690.777.000
- Công ty TNHH liên doanh Vina BAT	163.990.000	129.775.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	7.130.000	12.350.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>147.583.791.965</b>	<b>190.079.244.682</b>
<b>2- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
- Giá vốn hàng bán	155.540.583.971	201.978.275.746
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.024.502.826	12.597.538.077
<b>Tổng cộng</b>	<b>169.565.086.797</b>	<b>214.575.813.823</b>
<b>3- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
- Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	387.670.560	353.361.601
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	40.665.127	11.095.890
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	509.490.900
<b>Tổng cộng</b>	<b>428.335.687</b>	<b>873.948.391</b>
<b>4- Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
- Lãi tiền vay	768.834.514	897.051.442
- Khác	580.150	158.480
- Dự phòng chứng khoán kinh doanh	(962.371.700)	1.336.840.300
<b>Tổng cộng</b>	<b>(192.957.036)</b>	<b>2.234.050.222</b>
<b>5- Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.090.909	4.636.364
- Các khoản khác	126.689.869	2.786.625
<b>Tổng cộng</b>	<b>131.780.778</b>	<b>7.422.989</b>
<b>6- Chi phí khác</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
- GTCL của TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.727.273	57.386.364
- Các khoản khác	36.727.183	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>39.454.456</b>	<b>57.386.364</b>
<b>7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
<b>a/ Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí lương nhân viên	9.866.296.779	5.733.639.247
Các khoản trích theo lương	970.646.761	1.006.610.523

Các khoản dự phòng	-	(7.350.000)
Các khoản chi phí QLDN khác	7.549.497.900	7.400.320.228
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.386.441.440</b>	<b>14.133.219.998</b>

<i>b/ Chi phí bán hàng</i>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Chi phí lương nhân viên	-	33.211.818
Các khoản trích theo lương	-	7.804.777
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	2.839.046.080	4.424.998.859
Chi phí thuê kho, bãi	-	19.508.776
Các khoản chi phí bán hàng khác	518.778.538	948.640.991
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.357.824.618</b>	<b>5.434.165.221</b>

<b>8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.344.180.069	87.914.294.773
Chi phí nhân công	23.149.790.935	19.641.179.536
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.647.470.266	2.450.641.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.950.711.481	14.751.649.134
Chi phí bằng tiền khác	7.386.506.177	7.297.376.316
<b>Tổng cộng</b>	<b>145.478.658.928</b>	<b>132.055.140.976</b>

<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.097.618.604	969.212.038
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.097.618.604</b>	<b>969.212.038</b>

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(348.932.005)	12.827.273
<b>Tổng cộng</b>	<b>(348.932.005)</b>	<b>12.827.273</b>

**VIII. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	59.025.131.220	58.270.137.501
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>59.025.131.220</b>	<b>58.270.137.501</b>

<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước trong năm	59.025.131.220	58.270.137.501
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>59.025.131.220</b>	<b>58.270.137.501</b>

**IX. Những thông tin khác: Không**



### V. Ý kiến kiểm toán:

- Ý kiến kiểm toán ngoại trừ: Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Viện Thuốc lá tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

- Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ: Tại báo cáo kiểm toán số 10C/2021/KT-AV1-TC2 ngày 28/01/2021 của Công ty TNHH Kiểm toán An Việt đối với Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ do hạn chế phạm vi kiểm toán liên quan đến các giao dịch phát sinh để hình thành nên số dư khoản phải thu DNTN Minh Tùng, DNTN Thịnh Dung và khoản phải trả DNTN An Gia năm 2011, năm 2012 cùng với những nghiệp vụ có liên quan đến việc ghi nhận tăng tài sản cố định đối với Dự án xây dựng trụ sở làm việc của Công ty tại ngõ 133 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội theo giá tạm tính 33.352.715.074 đồng (Tài sản nói trên được Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long hỗ trợ một phần kinh phí theo Biên bản thỏa thuận ngày 12/05/2017 và Biên bản thỏa thuận bổ sung ngày 28/01/2019). Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp để xử lý và thu hồi các khoản nợ nói trên (Năm 2021, Công ty đã thực hiện xử lý đối với khoản phải trả DNTN An Gia) và thực hiện quyết toán các khoản chi phí đầu tư, hỗ trợ kinh phí và thực thi các trách nhiệm theo thỏa thuận giữa các bên để ghi sổ kế toán. Theo đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên đến các số liệu và thông tin có liên quan đang trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

### Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục PTĐN-Bộ KH & ĐT
- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam;
- Chủ tịch Công ty;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, TCKT, KTKH

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



CHỦ TỊCH CÔNG TY  
Đỗ Văn Đạt